

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2010

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214,029,576,723	265,631,844,587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,520,229,718	13,065,640,730
1. Tiền	111		12,520,229,718	13,065,640,730
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106,061,405,647	117,344,944,008
1. Phải thu khách hàng	131		86,898,080,722	96,873,922,453
2. Trả trước cho người bán	132		4,371,390,683	3,566,679,699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		461,332,876	
5. Các khoản phải thu khác	135		14,330,601,366	16,904,341,856
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		93,965,346,509	134,188,719,070
1. Hàng tồn kho	141		93,965,346,509	134,188,719,070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,482,594,849	1,032,540,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			128,891,563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,482,594,849	903,649,216
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243,323,728,766	235,726,565,110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		237,518,863,171	224,355,672,267
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231,548,233,453	216,145,652,919
- Nguyên giá	222		395,342,075,800	397,996,998,029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-163,793,842,347	-181,851,345,110
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5,970,629,718	8,210,019,348
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,893,280,704	7,573,280,704
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,893,280,704	7,573,280,704
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,911,584,891	3,797,612,139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,885,884,891	3,774,412,139
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		25,700,000	23,200,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		457,353,305,489	501,358,409,697
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		369,637,859,142	382,467,586,281
I. Nợ ngắn hạn	310		257,826,136,153	276,717,163,388
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		128,354,597,483	127,698,141,340
2. Phải trả người bán	312		56,906,011,443	60,276,795,071
3. Người mua trả tiền trước	313		46,718,136,199	60,224,266,254
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		6,849,992,326	4,637,629,481
5. Phải trả người lao động	315		8,449,678,148	7,618,027,541
6. Chi phí phải trả	316		2,699,369,919	2,511,387,239
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7,349,334,763	13,508,166,357
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		499,015,872	242,750,105
II. Nợ dài hạn	330		111,811,722,989	105,750,422,893
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		111,652,636,438	105,617,654,942
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159,086,551	132,767,951
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,715,446,347	118,890,823,416
I. Vốn chủ sở hữu	410		87,715,446,347	118,890,823,416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	103,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		676,840,753	1,318,026,753
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		292,760	821,471
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		754,712,725	283,918,344
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		377,356,362	1,321,780,257
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,906,243,747	12,966,276,591
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457,353,305,489	501,358,409,697
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Thu Hương

Vương Đức Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4

Mẫu số B 02a-DN

Địa chỉ: Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

Tel: 0422458710 Fax: 0422253467

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71,600,627,228	110,179,351,194	321,298,359,350	359,632,694,759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		329,575,455	2,503,842,148	984,820,278	2,799,861,824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		71,271,051,773	107,675,509,046	320,313,539,072	356,832,832,935
4. Giá vốn hàng bán	11		56,519,003,203	89,459,743,847	249,290,023,303	307,148,183,820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,752,048,570	18,215,765,199	71,023,515,769	49,684,649,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,106,128,184	597,857,031	2,414,013,001	2,857,451,352
7. Chi phí tài chính	22		5,881,877,823	5,479,795,754	32,177,819,304	26,663,196,957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,881,877,823	5,479,795,754	32,177,819,304	27,035,800,108
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,412,862,067	7,464,195,600	23,319,961,027	21,706,468,810
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,563,436,864	5,869,630,876	17,939,748,439	4,172,434,700
11. Thu nhập khác	31			-721,780,863	1,122,930,001	55,470,713,117
12. Chi phí khác	32		651,273,667	-241,698,276	1,395,574,669	45,364,791,431
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-651,273,667	-480,082,587	-272,644,668	10,105,921,686
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,912,163,197	5,389,548,289	17,667,103,771	14,278,356,386
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		211,307,951	1,521,667,402	4,700,827,180	3,416,659,504
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,700,855,246	3,867,880,887	12,966,276,591	10,861,696,882
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		262	516	1,259	1,448

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Thu Hương

Vương Đức Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý IV năm 2010

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		226,990,245,016	341,826,186,297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-177,496,869,450	-231,685,370,354
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-32,163,173,900	-28,094,686,132
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-32,690,033,189	-27,035,800,108
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-1,485,993,878
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,493,759,901	2,693,595,518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-5,849,537,976	-9,726,266,487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-19,715,609,598	46,491,664,856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3,352,800,000	-20,007,382,668
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,134,100,000	52,618,981,482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-3,940,000,000	-1,170,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3,159,235,079
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		845,124,916	2,049,471,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5,313,575,084	36,650,305,560
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		211,857,876,971	185,703,893,622
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-186,284,102,748	-256,350,718,653
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-6,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,573,774,223	-76,646,825,031
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		544,589,541	6,495,145,385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,520,229,718	6,024,791,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		821,471	292,760
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13,065,640,730	12,520,229,718

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Sông Đà 4
Địa chỉ: 20 Phạm Văn Đồng – TP Pleiku
- Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 là loại hình Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 09 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

- Vốn điều lệ: 103.000.000.000 VND (Một trăm linh ba tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: Góp vốn mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, uỷ thác đầu tư;
- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Sản xuất và kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất chế biến các sản phẩm từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại Gia Lai);
- Mua bán xuất khẩu mủ cao su các loại và sản phẩm chế biến từ mủ cao su (không hoạt động kinh doanh tại tỉnh Gia Lai);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)
- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.
- 1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- 2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- 2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.
- 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 2.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định

203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

5.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải giảm trừ (-) và chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá

6.2. Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- 7.1. Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- 7.2. Chi phí khác: Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn
 Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn
 Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn
- 7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- 7.4. Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/02/2003 của Bộ Tài chính
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - 11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
 - 11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế

- toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Công ty tính thuế thu nhập trên thu nhập chịu thuế với thuế suất 25%. Công ty thuộc đối tượng không được ưu đãi về thuế TNDN theo quy định ưu đãi tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:.....)		
01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	3.969.723.956	1.208.208.484
- Tiền gửi ngân hàng	9.095.916.774	11.312.021.234
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	13.065.640.730	12.520.229.718
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	117.344.944.008	106.061.405.647
Cộng	117.344.944.008	106.061.405.647
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.126.025.701	16.427.361.000
- Công cụ, dụng cụ	109.932.484	308.780.955
- Chi phí SX, KD dở dang	119.952.760.885	77.229.204.554
- Thành phẩm	-	-

- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-

Cộng giá gốc hàng tồn kho 134.188.719.070 93.965.346.509

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Tài sản ngắn hạn khác	1.032.540.779	1.482.594.849
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	1.032.540.779	1.482.594.849

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	23.200.000	25.700.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	23.200.000	25.700.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	118.927.618.473	245.940.817.908	29.955.444.009	518.195.410	395.342.075.800
- Mua trong năm	-	3.079.110.389	-	63.889.091	3.142.999.480
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	457.168.160	-	-	-	457.168.160
- Giảm khác	-	-	30.909.091	-	30.909.091
Số dư cuối năm	118.470.450.313	249.019.928.297	29.924.534.918	582.084.501	397.996.998.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.668.929.943	115.353.281.048	29.155.801.318	449.706.210	160.627.718.519

- Khấu hao trong năm	7.315.599.800	17.208.457.715	-6.095.207.066	-41.424.660	18.387.425.789
- Tăng khác	-			-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-				
- Thanh lý, nhượng bán	329.923.026				406.117.772
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	22.654.606.717	135.187.315.730	23.679.149.402	330.273.261	181.851.345.110
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	103.258.688.530	127.961.959.893	181.087.541	146.497.489	231.548.233.453
- Tại ngày cuối năm	95.815.843.596	113.932.612.567	6.245.385.516	251.811.240	216.145.652.919

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát Hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Cuối năm	Đầu năm
8.210.019.348	5.970.629.718

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình khu nhà Nguyễn Chí Thanh

240.762.386	240.762.386
-------------	-------------

+ Gia công coppha, khác

929.419.313

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

200.041.715	837.567.608
-------------	-------------

+ Trụ sở Công ty

7.485.644.047	3.962.880.411
---------------	---------------

+ Nhà máy TĐ Iagrai 3

283.571.200

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	7.573.280.704	2.839.280.704
Cộng	7.573.280.704	2.839.280.704
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.774.412.139	2.885.884.891
Cộng	3.774.412.139	2.885.884.891
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	114.880.205.726	78.149.583.228
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12.817.935.614	50.205.014.255
Cộng	127.698.141.340	128.354.597.483
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.925.878.915	3.500.448.035
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.895.184	2.949.726.099
- Thuế thu nhập cá nhân	89.924.074	86.938.259
- Thuế tài nguyên	32.931.308	312.879.933
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	4.637.629.481	6.849.992.326

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí SXKD trả các B phụ	2.511.387.239	2.699.369.919
Cộng	2.511.387.239	2.699.369.919
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	215.681.233	195.232.824
- Bảo hiểm xã hội	3.969.216.939	2.620.540.491
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.323.268.185	4.533.561.448
Cộng	13.508.166.357	7.349.334.763
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	105.617.654.942	111.652.636.438
- Vay ngân hàng	105.617.654.942	111.652.636.438
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	105.617.654.942	111.652.636.438

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	9
Số dư cuối năm trước(Số dư đầu năm nay)	75.000.000.000	676.840.753	12.038.605.594	87.715.446.347
- Tăng vốn trong năm nay	28.000.000.000	749.786.000		28.749.786.000
- Lãi trong năm nay			12.966.276.591	12.966.276.591
- Tăng khác			3.962.191.876	3.962.191.876
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác		108.600.000	14.394.277.398	14.502.877.398
Số dư cuối năm nay	103.000.000.000	1.381.026.753	14.572.796.663	118.890.823.416

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	64.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.000.000.000	27.000.000.000
- ...		
Cộng	103.000.000.000	75.000.000.000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	75.000.000.000	75.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	28.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	7.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	7.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	7.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	7.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	7.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000/ICP

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 283.918.344, đ
 - Quỹ dự phòng tài chính: 1.321.780.257, đ
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 0, đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 6% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	321.298.359.350	359.632.694.759
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
	14.690.164.020	24.092.222.700
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	306.608.	335.540.
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	195.330	472.059
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	655.244.	
Trong đó:	823	2.799.861.824
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	984.820.	2.799.86
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	278	1.824
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	-	-
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	320.313.	356.832.
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	539.072	832.935
	305.623.	329.940.
	375.052	748.411
	14.690.1	24.092.2
	64.020	22.700
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	239.985.479.514	297.746.891.127
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.304.543.789	9.401.292.693
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	249.290.023.303	307.148.183.820

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.414.	2.770.
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	013.001 -	151.352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-.	87.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.414.	-
	013.001	2.857.
		451.352
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	32.177.819.304	27.035.800.108
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(762.420.000)
- Chi phí tài chính khác	-	389.816.849
Cộng	32.177.819.304	26.663.196.957
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.700.827.180	3.416.659.504
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.700.827.180	3.416.659.504
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.779.056.744	204.729.020.219

- Chi phí nhân công	31.063.256.952	27.252.367.046
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.387.425.789	25.256.575.967
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.795.369.555	16.377.649.185
- Chi phí khác bằng tiền	16.957.588.149	20.567.812.401

Cộng **289.982.697.189** **294.790.654.733**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2010.
- Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo
- Những thông tin khác. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trương Thu Hương

Vương Đắc Hùng